

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚC LỘC

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚC LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC LOC TRADE SERVICES INVESTMENT AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110281498

3. Ngày thành lập: 13/03/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Quỳnh Đô, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985.161.368

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                             | 4390        |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Bán buôn xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá) | 4511        |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                                      | 4512        |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>Bán buôn mô tô, xe máy(Trừ hoạt động bán đấu giá)                                                                             | 4541        |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                        | 4610(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631 |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | 4632 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở                                                                                    | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                       | 4711 |
| 22. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                    | 0899 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết:<br>- Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh.<br>Chế biến và bảo quản thủy sản khô                                                                                    | 1020 |
| 24. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                          | 1621 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 26. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                      | 2392 |
| 27. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                         | 2394 |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                          | 2395 |
| 29. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                              | 2396 |
| 30. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 46. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                        | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, thiết bị viễn thông khác: sim, card điện thoại, nạp tiền điện thoại... | 4741 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VIỆT THANH | Việt Nam  | 2101-CC Tecco Skyville tower, thôn Lưu Phái, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 001080019254                                                                                            |         |
| 2   | LÊ HẢI HÙNG       | Việt Nam  | Tập thể Ga Văn Điển, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | 1.000.000.000         | 50,000    | 001082014079                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/06/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080019254

Ngày cấp: 14/07/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 2101-CC Tecco Skyville tower, thôn Lưu Phái, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 2101-CC Tecco Skyville tower, thôn Lưu Phái, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

